

A. Nguyn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ~~1072~~ UBND-VX

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2014

V/v góp ý dự thảo Nghị định
thay thế Nghị định số
45/2010/NĐ-CP

Kính gửi: Sở Nội vụ.

UBND tỉnh nhận được Văn bản số 4412/BNV-TCPCP ngày 20/10/2014 của Bộ Nội vụ về việc góp ý dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 45/2010/NĐ-CP (kèm theo). Về nội dung này, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan nghiên cứu, góp ý dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 45/2010/NĐ-CP gửi Bộ Nội vụ theo yêu cầu tại văn bản nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, Phó CT Nguyễn Thành Trí;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX (Nam).

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Lục Hòa

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *442*/BNV-TCPCP

V/v góp ý dự thảo Nghị định thay thế
Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

Hà Nội, ngày *20* tháng *10* năm 2014

Kính gửi:

- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

Thực hiện Chương trình công tác năm 2014 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 126/VPCP-TH ngày 20/01/2014 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Nội vụ đã phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP (gọi tắt là Nghị định thay thế Nghị định số 45/2010/NĐ-CP).

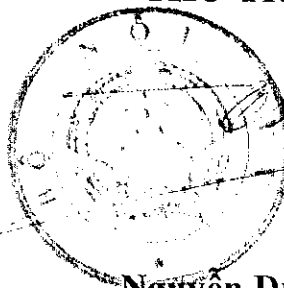
Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Nội vụ trân trọng đề nghị Quý cơ quan tham gia ý kiến đối với dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và gửi về Bộ Nội vụ, địa chỉ: Số 8, Tôn Thất Thuyết, Hà Nội trước ngày 05 tháng 11 năm 2014 và bản mềm qua địa chỉ: tatan@moha.gov.vn (có dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị định kèm theo).

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự phối hợp của Quý cơ quan. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Duy Thăng;
- Lưu: VT, TCPCP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Duy Thăng

TỜ TRÌNH CHÍNH PHỦ**Về việc xây dựng Nghị định quy định về thành lập,
tổ chức, hoạt động và quản lý hội**

Thực hiện Công văn số 126/CPCP-TH ngày 20 tháng 01 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ về Chương trình công tác năm 2014 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng dự thảo Nghị định quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý hội (sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị định) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Trong quá trình thực hiện Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, đã thấy nhiều vướng mắc, khó khăn khi thực hiện, chưa bao quát hết những vấn đề mới phát sinh. Do đó, cần rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện quy định của pháp luật phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, tạo điều kiện cho hội hoạt động, phát triển theo quy định của pháp luật, đồng thời cần có quy định cụ thể về xử lý các vi phạm, quy định về tạm đình chỉ, thu hồi con dấu... nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hội.

2. Sau 3 năm thực hiện Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù, đến nay đã có số lượng lớn 8.736 hội đặc thù hoạt động ở địa phương và số biên chế đã giao là 6.771, tuy nhiên, các hội vẫn đang tiếp tục đề nghị tăng biên chế. Nếu tiếp tục thực hiện quy định về hội có tính chất đặc thù, số biên chế giao cho các hội có tính chất đặc thù là rất lớn, không phù hợp với lộ trình tinh giản biên chế trong giai đoạn hiện nay, gây khó khăn đối với ngân sách nhà nước, tiếp tục gia tăng hành chính hóa hoạt động của hội, không phù hợp với nguyên tắc: Tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tự lo kinh phí và chủ trương xã hội hóa của Đảng và Nhà nước, không đúng với chủ trương của Chỉ thị số 17-CT/TW ngày 28 tháng 8 năm 2012 của Bộ Chính trị Khóa XI về việc tiếp tục đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với các hội quần chúng, Kết luận số 63-KL/TW ngày 27 tháng 5 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề về tiền lương, bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và định hướng cải cách đến năm 2020 và Kết luận số 64-KL/TW ngày 28 tháng 5 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở. Hiện nay, nhiều hội tiếp tục đề nghị công nhận là hội có tính chất đặc thù, đã gây nên sự so bì, bất

bình đẳng giữa các hội. Nếu tiếp tục duy trì thực hiện quy định về hội có tính chất đặc thù sẽ gây áp lực lớn, khó khăn trong việc xem xét, quyết định công nhận hội mới là hội có tính chất đặc thù và thực hiện giao biên chế, cấp kinh phí từ ngân sách nhà nước cho hội, nhất là với các địa phương còn chưa tự chủ, cân đối được nguồn ngân sách.

3. Quá trình thực hiện Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ thù lao, đã thấy bất cập, không hợp lý, như: Quy định mức thù lao cao, đối tượng được hưởng thù lao chỉ là người đã nghỉ hưu, gây bất bình đẳng, so bì với người không phải là người về hưu được tín nhiệm bầu giữ chức danh lãnh đạo hội. Nhiều địa phương, các hội đã đề nghị sửa đổi Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg.

4. Một số hội có tính chất đặc thù tiếp tục đề nghị có hệ thống tổ chức hội 4 cấp, thực hiện điều lệ chung, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều lệ, thực hiện cơ chế, chính sách riêng đối với hội và chế độ, chính sách đối với người làm công tác hội, phụ cấp công vụ đối với người làm việc tại hội trong chỉ tiêu biên chế được giao, đề nghị sửa đổi quy định pháp luật về hội.

5. Thực hiện Quyết định số 118-QĐ/TW ngày 13 tháng 7 năm 2012 của Ban Bí thư về việc thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án nghiên cứu hội quần chúng, Bộ Nội vụ đã phối hợp với các bộ, ban, ngành Trung ương, địa phương triển khai xây dựng Đề án nghiên cứu hội quần chúng báo cáo Bộ Chính trị. Đến nay, Bộ Chính trị đã ban hành kết luận về hội quần chúng, do đó cơ quan quản lý nhà nước cần thiết phải thể chế hóa thành quy định của pháp luật.

Từ cơ sở nêu trên, việc xây dựng Nghị định quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý hội để thay thế Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP nhằm giải quyết những khó khăn, vướng mắc, phát sinh nêu trên là cần thiết.

II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC

1. Quan điểm

a) Tăng cường và đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng đối với hội quần chúng trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân và hội nhập quốc tế. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, hoàn thiện hệ thống pháp luật về hội đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, khắc phục những tồn tại, khó khăn, vướng mắc.

b) Hội tổ chức và hoạt động theo các nguyên tắc: Tự nguyện, tự quản; tự trang trải về kinh phí, dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch; không vì mục đích lợi nhuận; tuân thủ Hiến pháp năm 2013, pháp luật và điều lệ hội. Hội không nhất thiết phải tổ chức thành hệ thống từ Trung ương đến cơ sở. Hội hoạt động ở cấp nào, đặt dưới sự lãnh đạo của cấp uỷ đảng và quản lý nhà nước của chính quyền cấp đó.

c) Nhà nước ban hành cơ chế, chính sách nhằm phát huy vai trò, vị trí của hội trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ tổ quốc, nâng cao tính tự nguyện, tự chủ, tự quản của hội, thực hiện hỗ trợ kinh phí theo nhiệm vụ được giao, tạo điều kiện để hội hoạt động đúng hướng, có hiệu quả tạo nên sức mạnh cộng đồng góp phần vào công cuộc phát triển đất nước và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

d) Nhà nước cấp kinh phí, điều kiện hoạt động đối với các hội do Đảng có nhu cầu, chỉ đạo thành lập và giao thực hiện các nhiệm vụ. Các hội đã được giao biên chế, kinh phí hoạt động giữ ổn định đến hết năm 2016, từ năm 2017 đến năm 2020 từng bước thực hiện khoán kinh phí hoạt động cho hội.

2. Nguyên tắc

a) Thê chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với các hội trong tình hình mới và Kết luận của Bộ Chính trị về hội quần chúng và Đề án nghiên cứu hội quần chúng.

b) Rà soát, bổ sung, hoàn thiện quy định của pháp luật về hội, bảo đảm quyền lập hội của công dân theo Hiến pháp năm 2013, tăng cường quản lý về tổ chức và hoạt động của các hội, tạo điều kiện cho hội hoạt động đúng hướng, có hiệu quả và thực hiện đơn giản hoá thủ tục thành lập hội theo tinh thần cải cách hành chính.

c) Kế thừa Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, Nghị định số 33/2012/NĐ-CP và kinh nghiệm trong tổ chức, hoạt động và quản lý nhà nước về hội trong thời gian qua.

d) Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Khảo sát, đánh giá việc thực hiện Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, Nghị định số 33/2012/NĐ-CP và các quy định của pháp luật về hội tại một số bộ, ngành, một số hội có phạm vi hoạt động cả nước, một số địa phương.

2. Xây dựng dự thảo Nghị định gửi lấy ý kiến 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các bộ, cơ quan ngang bộ, các ban của Đảng, một số hội hoạt động trong phạm vi cả nước và các cơ quan có liên quan. Tổ chức hội thảo lấy ý kiến góp ý của các bộ, ngành, địa phương, các hội, các chuyên gia, nhà khoa học vào dự thảo Nghị định.

3. Tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các bộ, cơ quan ngang bộ, các ban của Đảng, một số hội hoạt động trong phạm vi cả nước và các cơ quan có liên quan hoàn thiện dự thảo gửi Bộ Tư pháp thẩm định theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, chỉnh lý hoàn thiện dự thảo Nghị định trình Chính phủ xem xét, quyết định.

IV. BỐ CỤC VÀ MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Vấn đề chung

a) Về tên gọi: Trên cơ sở tên gọi của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, tên gọi của dự thảo Nghị định bổ sung thêm cụm từ "thành lập". Cụ thể như sau: Nghị định quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý hội.

b) Về kết cấu dự thảo Nghị định gồm 8 chương, 42 Điều (Nghị định số 45/2010/NĐ-CP có 8 chương 42 điều); bỏ Chương VI Một số quy định áp dụng đối với các hội có tính chất đặc thù của Nghị định 45/2010/NĐ-CP và bổ sung Chương VI Chế độ, chính sách đối với người làm công tác hội. Trên cơ sở kết cấu của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, dự thảo Nghị định có thay đổi, sắp xếp lại kết cấu theo trình tự, cụ thể như sau:

- Chương I Quy định chung (gồm 6 Điều quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, hội, nguyên tắc tổ chức, tên, biểu tượng, trụ sở, chính sách của Nhà nước đối với hội, các hành vi bị nghiêm cấm);

- Chương II Thành lập hội (gồm 8 Điều quy định về điều kiện, hồ sơ, thủ tục thành lập hội, công nhận ban vận động thành lập hội, đại hội thành lập, hội viên);

- Chương III Tổ chức của hội (gồm 5 Điều quy định về cơ cấu tổ chức của hội, đại hội, báo cáo kết quả đại hội, phê duyệt điều lệ, công nhận chức danh chủ tịch hội, mối quan hệ giữa hội có cùng lĩnh vực hoạt động chính);

- Chương IV Hoạt động của hội (gồm 8 Điều quy định về quyền, nghĩa vụ của hội, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm, thành lập văn phòng đại diện, pháp nhân thuộc hội, đổi tên hội);

- Chương V Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, tạm đình chỉ và giải thể hội (gồm 5 Điều quy định về hồ sơ, thủ tục chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, tạm đình chỉ, hội tự giải thể, hội bị giải thể, giải quyết tài sản, tài chính của hội);

- Chương VI Chế độ, chính sách đối với người làm việc tại hội (gồm 2 Điều quy định về chế độ, chính sách đối với người làm việc tại hội đã được giao biên chế, cấp kinh phí hoạt động và hội không được giao biên chế, cấp kinh phí hoạt động);

- Chương VII Trách nhiệm của cơ quan nhà nước (gồm 5 Điều quy định về quản lý nhà nước về hội, thẩm quyền cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, tạm đình chỉ, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ, công nhận chức danh chủ tịch hội, trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Nội vụ);

- Chương VIII Điều khoản thi hành (gồm 3 Điều quy định về điều khoản chuyển tiếp, hiệu lực thi hành, tổ chức thực hiện);

c) Về nội dung dự thảo Nghị định, một số điều của Nghị định 45/2010/NĐ-CP được giữ nguyên, một số điều chỉnh sửa, bổ sung, biên tập sắp xếp lại và một số điều được bổ sung mới.

2. Dự thảo Nghị định kế thừa nội dung quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP có sửa đổi

a) Chương I Quy định chung

- Điều 1 Phạm vi điều chỉnh được sửa thành “Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng” để bao quát được hết nội dung quy định bên trong, đồng thời chỉnh sửa câu chữ cho phù hợp, chỉnh sửa Điều c Khoản 2;

- Điều 2 Hội tách phần “tên gọi” sang Điều 4 dự thảo Nghị định, theo đó Điều 2 chỉ quy định về khái niệm và phân loại hội theo phạm vi hoạt động: trong Khoản 2 về phân loại hội theo phạm vi hoạt động có bổ sung quy định: tại Điều đ “*hội sinh viên tại các trường đại học, cao đẳng được xác định là hội có phạm vi hoạt động tương đương xã*” nhằm thể chế nội dung Đề án nghiên cứu hội quần chúng được Bộ Chính trị thông qua, tạo cơ sở pháp lý cho Hội Sinh viên tại các trường thành lập và hoạt động thuận lợi;

- Điều 3 chuyển thành Điều 3 dự thảo Nghị định về nguyên tắc tổ chức, hoạt động của hội, trong đó bổ sung thêm nguyên tắc cho phù hợp với hoạt động của hội;

- Điều 4 chuyển thành Điều 4 dự thảo Nghị định về tên, biểu tượng, trụ sở, con dấu và tài khoản của hội, trong đó bổ sung quy định chi tiết về tên gọi của hội; quy định về biểu tượng của hội.

b) Chương II Thành lập hội (gộp Chương II Điều kiện, thủ tục thành lập hội để phù hợp nội dung của Chương Hội viên)

- Điều 5 chuyển thành Điều 7 dự thảo Nghị định về Điều kiện thành lập hội, bổ sung thêm quy định về tên gọi nhằm tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc thành lập hội; chỉnh sửa lại nội dung câu chữ cho phù hợp, rõ nghĩa hơn;

- Điều 6 tách thành Điều 8 dự thảo Nghị định về Ban vận động thành lập hội, bổ sung quy định về thời hạn có hiệu lực của quyết định công nhận ban vận động thành lập hội (01 năm) nhằm tránh tình trạng ban vận động được thành lập nhưng không tích cực hoạt động, kéo dài thời gian trong việc trì bị thành lập hội; và Điều 9 Nghị định mới về Hồ sơ, thủ tục và thẩm quyền công nhận ban vận động thành lập hội có sửa đổi về số lượng thành viên ban vận động (tăng lên), bổ sung thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với hội có phạm vi hoạt động trong *huyện, xã* (trước đây Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định chỉ ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, đổi tên và phê duyệt điều lệ đối với hội có phạm vi hoạt động trong xã);

- Điều 7 chuyển thành Điều 10 dự thảo Nghị định về Hồ sơ, thủ tục thành lập hội, quy định cụ thể, chi tiết hơn về thành phần hồ sơ;

- Điều 8 chuyển thành Điều 11 dự thảo Nghị định về Nội dung chính của điều lệ hội, có bổ sung một số nội dung và sắp xếp lại cho hợp lý;

- Điều 9 chuyển thành Khoản 2 Điều 10 dự thảo Nghị định, nhằm quy định thống nhất về hồ sơ, thủ tục thành lập hội;

- Điều 10 chuyển thành Điều 12 dự thảo Nghị định về Thời gian và hồ sơ chuẩn bị đại hội thành lập, bổ sung thêm nội dung báo cáo tổ chức đại hội thành lập nhằm đảm bảo chức năng quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền;

- Điều 11 chuyển thành Điều 13 dự thảo Nghị định về Đại hội thành lập hội, nội dung được sắp xếp lại cho hợp lý;

- Điều 12 và Điều 13 được chuyển thành Khoản 2 Điều 13 dự thảo Nghị định nhằm tạo sự thống nhất trong việc tổ chức đại hội và phê duyệt điều lệ hội;

- Điều 14 được chuyển thành Điều 36 dự thảo Nghị định (nằm trong Chương VII Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) quy định về thẩm quyền, trong đó bổ sung thêm thẩm quyền “*công nhận chức danh chủ tịch hội*” nhằm đảm bảo chức năng quản lý của cơ quan có thẩm quyền, tăng cường trách nhiệm báo cáo kết quả đại hội của hội; bổ sung thêm việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với các hội có phạm vi hoạt động trong *huyện, xã* (trước đây chỉ trong xã);

- Chương Hội viên (Chương III) gồm 4 Điều từ Điều 15 đến Điều 18 được gộp thành Điều 14 dự thảo Nghị định để trong Chương II Thành lập hội, nhằm thống nhất về nội dung, phù hợp hơn, trong đó bổ sung quy định về hội viên chính thức bao gồm doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (thực hiện thí điểm); định nghĩa lại hội viên liên kết và hội viên danh dự;

c) Chương III Tổ chức của hội (tách một phần từ Chương VI Tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của hội của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP)

- Điều 19 chuyển thành Điều 15 dự thảo Nghị định về Cơ cấu tổ chức của hội, có chỉnh sửa lại câu từ cho phù hợp;

- Điều 20 chuyển thành Điều 16 dự thảo Nghị định về Đại hội, quy định cụ thể hơn và chuyển nội dung từ Điều 2 Thông tư số 03/2013/TT-BNV về việc báo cáo tổ chức đại hội, nhằm tạo cơ sở pháp lý để hoạt động của hội được thống nhất, nhằm đảm bảo chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc chuẩn bị tổ chức đại hội;

- Điều 21 và Điều 22 gộp thành Điều 17 dự thảo Nghị định về Nội dung chính và nguyên tắc biểu quyết tại đại hội: bỏ “*ban kiểm tra hội*”; chỉnh sửa câu chữ cho hợp lý hơn;

d) Chương IV Hoạt động của hội (tách một phần từ Chương VI Tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của hội của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP)

- Điều 23, Điều 24 chuyển thành Điều 20, Điều 21 dự thảo Nghị định về quyền và nghĩa vụ của hội có sửa đổi, bổ sung một số nội dung cho phù hợp với hoạt động của hội;

- Điều 39 chuyển thành Điều 22 dự thảo Nghị định về Khen thưởng, kỷ luật; Điều 40 chuyển thành Điều 24 dự thảo Nghị định về Xử lý vi phạm, trong đó có chỉnh sửa câu chữ cho phù hợp, những quy định này được đặt tại Chương quy định về hoạt động của hội sẽ hợp lý hơn;

đ) Chương V Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, tạm đình chỉ và giải thể hội

- Điều 25 được chuyển sang Điều 28 dự thảo Nghị định quy định cụ thể, chi tiết hơn về chia, tách, sáp nhập, hợp nhất (kể thừa nội dung Nghị định số 33/2012/NĐ-CP);

- Điều 26, Điều 27 và Điều 28 được gộp thành Điều 30 dự thảo Nghị định về Hội tự giải thể, có sửa đổi, bổ sung một số quy định cho thống nhất, phù hợp;

- Điều 29 và Điều 30 được gộp thành Điều 31 dự thảo Nghị định về Hội bị giải thể, bổ sung một số trường hợp hội bị giải thể và thủ tục giải quyết nhằm tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc hội bị giải thể;

- Điều 31 chuyển thành Điều 32 dự thảo Nghị định về Giải quyết tài sản, tài chính khi hội giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách;

- Điều 32 về quyền khiếu nại được chuyển thành Khoản 3 Điều 29 và Khoản 3 Điều 31 dự thảo Nghị định cho phù hợp hơn;

e) Chương VII Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

- Điều 36 chuyển thành Điều 35 dự thảo Nghị định về Quản lý nhà nước về hội bổ sung thêm quy định về việc “*công nhận chức danh chủ tịch hội*” cho phù hợp với quy định tại các điều khoản khác;

- Chuyển Điều 14 thành Điều 36 dự thảo Nghị định về Thẩm quyền cho phù hợp với nội dung của Chương VII;

- Điều 37 chuyển thành Điều 37 dự thảo Nghị định về Các bộ, cơ quan ngang bộ bổ sung thêm quy định về việc “*công nhận chức danh chủ tịch hội*” cho phù hợp với quy định tại các điều khoản khác; chỉnh sửa nội dung câu chữ cho phù hợp;

- Điều 38 chuyển thành Điều 38 dự thảo Nghị định về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, về cơ bản giữ nguyên nội dung Nghị định số 45/2010/NĐ-CP;

g) Chương VIII Điều khoản thi hành

- Điều 41 và Điều 42 chuyển thành Điều 41 và Điều 42 dự thảo Nghị định, có những sửa đổi cho phù hợp về hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện.

3. Dự thảo Nghị định bổ sung một số quy định mới

Bộ Nội vụ nhận thấy cần phải quy định một số nội dung mà Nghị định số 45/2010/NĐ-CP chưa quy định cụ thể nên trong quá trình tổ chức thực hiện đã có vướng mắc, phát sinh, do đó dự thảo Nghị định đã bổ sung thêm các điều sau:

- Điều 5 dự thảo Nghị định về Chính sách của Nhà nước đối với hội: Thể chế kết luận của cấp có thẩm quyền về Đề án nghiên cứu hội quần chúng, do

chủ trương không quy định về hội đặc thù nhưng vẫn có những hội được Nhà nước giao thực hiện nhiệm vụ và đảm bảo kinh phí hoạt động, do đó cần có những điều khoản quy định cụ thể về vấn đề này;

- Điều 6 dự thảo Nghị định về Các hành vi bị nghiêm cấm: nhằm tạo cơ sở pháp lý đảm bảo việc thành lập, tổ chức và hoạt động hội đúng quy định của pháp luật, tránh tình trạng lợi dụng hoạt động hội thực hiện các hành vi chống phá Đảng, Nhà nước, xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, cộng đồng...;

- Điều 18 dự thảo Nghị định về Báo cáo kết quả đại hội, phê duyệt điều lệ và công nhận chức danh chủ tịch hội, nhằm quy định cụ thể, rõ ràng hơn trách nhiệm của hội sau khi tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường, tăng cường khả năng kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Điều 19 dự thảo Nghị định về Mối quan hệ giữa hội có cùng lĩnh vực hoạt động chính: Nhằm thể chế kết luận của cấp có thẩm quyền về Đề án nghiên cứu hội quần chúng trong đó cho phép hội địa phương được sử dụng điều lệ của hội có phạm vi hoạt động toàn quốc hoặc liên tỉnh và không nhất thiết phải xây dựng điều lệ riêng;

- Điều 23 dự thảo Nghị định về Giải quyết tranh chấp, khiếu nại liên quan đến tổ chức, hoạt động của hội: Đây là quy định cần thiết tạo cơ sở pháp lý cho việc giải quyết tranh chấp nội bộ của hội (chuyên nội dung từ Thông tư số 03/2013/TT-BNV);

- Điều 25 dự thảo Nghị định về Thành lập văn phòng đại diện; Điều 26 dự thảo Nghị định về Thành lập pháp nhân và tổ chức cơ sở thuộc hội; Điều 27 dự thảo Nghị định về Hồ sơ, thủ tục đổi tên hội: Đây là những quy định cần thiết, tạo cơ sở pháp lý cho hội hoạt động và để cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hiệu quả hơn (chuyên nội dung từ Thông tư số 03/2013/TT-BNV);

- Điều 29 dự thảo Nghị định về Tạm đình chỉ hoạt động hội, nhằm tạo cơ sở pháp lý để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các trường hợp hội vi phạm pháp luật hoặc không hoạt động thường xuyên;

- Chương VI Chế độ, chính sách đối với người làm việc tại hội: Thể chế kết luận của cấp có thẩm quyền về Đề án nghiên cứu hội quần chúng, dự thảo Nghị định bổ sung Chương VI gồm 2 điều, Điều 33 Đối với hội đã được giao biên chế và cấp kinh phí hoạt động theo quy định của pháp luật và Điều 34 Đối với hội không được giao biên chế, cấp kinh phí hoạt động theo quy định của pháp luật, do có những chính sách khác nhau cho người làm việc trong hội, nên cần có những quy định cụ thể;

- Điều 39 dự thảo Nghị định về Nhiệm vụ quản lý nhà nước của Sở Nội vụ và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Nội vụ;

- Điều 40 dự thảo Nghị định về Điều khoản chuyển tiếp: Giải quyết các vấn đề phát sinh sau khi Nghị định này có hiệu lực thay thế Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP.

4. Những vấn đề còn ý kiến khác nhau

Nội dung này, Bộ Nội vụ tổng hợp, báo cáo sau khi lấy ý kiến các cơ quan có liên quan.

Trên đây là những nội dung chính của dự thảo Nghị định quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý hội, Bộ Nội vụ xin trân trọng trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, TCPCP.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Thái Bình

Số: /2014/NĐ-CP
(DỰ THẢO 2)

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý hội

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Sắc lệnh số 102/SL/L004 ngày 20 tháng 5 năm 1957 ban hành Luật quy định quyền lập hội;

Căn cứ Bộ Luật dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý hội.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về thành lập¹, tổ chức, hoạt động và quản lý nhà nước đối với hội.

2. Nghị định này không áp dụng với các tổ chức:

a) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;

b) Các tổ chức tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng.

Điều 2. Hội

1. Hội là tổ chức tự nguyện của công dân, tổ chức Việt Nam cùng ngành nghề, cùng sở thích, cùng giới, có chung mục đích tập hợp, đoàn kết hội viên, hoạt động thường xuyên, không vì mục đích lợi nhuận nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội, hội viên, của cộng đồng; hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, được thành

¹ Phần in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế so với Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

lập, tổ chức và hoạt động theo Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Phạm vi hoạt động (theo lãnh thổ) gồm:

- a) Hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh;
- b) Hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh);
- c) Hội có phạm vi hoạt động trong huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là hội có phạm vi hoạt động trong huyện);
- d) Hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là hội có phạm vi hoạt động trong xã);

đ) Đối với hội sinh viên tại các trường đại học, cao đẳng được xác định là hội có phạm vi hoạt động tương đương xã.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của hội

1. Tự nguyện; tự quản.
2. Dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch.
3. Tự bảo đảm kinh phí hoạt động.
4. Không vì mục đích lợi nhuận.
5. *Làm việc tập thể, biểu quyết theo đa số.*
6. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và điều lệ hội.

Điều 4. Tên, biểu tượng, trụ sở, con dấu và tài khoản của hội

1. Hội có tên gọi: Hội, hiệp hội, liên đoàn, liên hiệp hội, tổng hội, câu lạc bộ và tên gọi khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là hội) và đảm bảo điều kiện tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

2. Trụ sở của hội đặt tại Việt Nam nơi hội có phạm vi hoạt động. Hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh được đặt văn phòng đại diện tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của pháp luật.

3. Hội có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản, *biểu tượng* riêng theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước đối với hội

1. Được tạo điều kiện tham gia vào một số hoạt động quản lý nhà nước, tham gia các hoạt động cung cấp dịch vụ, tư vấn, đóng góp xây dựng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hiện chương trình, dự án, đề tài theo quy định của pháp luật.

2. Đối với hội đã được giao biên chế, cấp kinh phí: Được Nhà nước cấp, khoán kinh phí hoạt động, giao thực hiện nhiệm vụ thường xuyên hàng năm.

Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể về việc cấp, khoán kinh phí để hội thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Đối với hội không được giao biên chế, cấp kinh phí: Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động gắn với nhiệm vụ được giao (nếu có). Bộ Tài chính quy định cụ thể việc hỗ trợ kinh phí hoạt động gắn với nhiệm vụ được giao.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm

Nghiêm cấm lợi dụng việc thành lập, tổ chức và hoạt động hội thực hiện các hành vi, mục đích sau:

1. Gây phương hại đến lợi ích, an ninh quốc gia và khối đại đoàn kết dân tộc;

2. Xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, cộng đồng, Nhà nước;

3. Xâm hại đạo đức xã hội, thuần phong, mỹ tục, truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc;

4. Trái đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Chương II THÀNH LẬP HỘI

Điều 7. Điều kiện thành lập hội

1. Tên gọi của hội:

a) Viết bằng tiếng Việt, có thể được phiên âm, dịch ra tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài;

b) Phù hợp với tôn chỉ, mục đích, phạm vi, lĩnh vực hoạt động chính của hội;

c) Không trùng lặp với tên gọi của hội khác đã được thành lập hợp pháp trước đó;

d) Không gắn liền với tên các danh nhân và tên gọi của cá nhân, tên gọi của tổ chức đã được thành lập theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp luật, pháp lệnh có quy định khác.

2. Lĩnh vực hoạt động chính không trùng lặp với lĩnh vực hoạt động chính của hội đã được thành lập hợp pháp trước đó trên cùng phạm vi hoạt động.

3. Có tôn chỉ, mục đích phù hợp quy định pháp luật.

4. Có điều lệ.

5. Có trụ sở theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

6. Có đủ số lượng công dân, tổ chức Việt Nam đăng ký tham gia thành lập hội:

a) Hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh có ít nhất một trăm (100) công dân, tổ chức ở nhiều tỉnh có đủ điều kiện, tự nguyện, có đơn đăng ký tham gia thành lập hội;

b) Hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh có ít nhất 50 (năm mươi) công dân, tổ chức ở nhiều huyện có đủ điều kiện, tự nguyện, có đơn đăng ký tham gia thành lập hội;

c) Hội có phạm vi hoạt động trong huyện có ít nhất 20 (hai mươi) công dân, tổ chức ở nhiều xã có đủ điều kiện, tự nguyện, có đơn đăng ký tham gia thành lập hội;

d) Hội có phạm vi hoạt động trong xã có ít nhất 10 (mười) công dân, tổ chức ở trong xã có đủ điều kiện, tự nguyện, có đơn đăng ký tham gia thành lập hội;

đ) Đối với hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh do các tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân của Việt Nam đề nghị thành lập có ít nhất 11 (mười một) tổ chức có tư cách pháp nhân ở nhiều tỉnh; hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh có ít nhất 05 (năm) tổ chức có tư cách pháp nhân ở nhiều huyện có đủ điều kiện, tự nguyện, có đơn đăng ký tham gia thành lập hội;

e) Đối với hội xã hội - nghề nghiệp có tính đặc thù về chuyên môn, số lượng công dân và tổ chức tự nguyện đăng ký tham gia thành lập hội do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này xem xét quyết định từng trường hợp cụ thể.

Điều 8. Ban vận động thành lập hội

1. Công dân, tổ chức Việt Nam có nhu cầu thành lập hội phải dự kiến danh sách những người tham gia ban vận động thành lập hội theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Nghị định này, đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chính mà hội dự kiến hoạt động công nhận ban vận động thành lập hội.

2. Công dân Việt Nam dự kiến làm trưởng ban vận động thành lập hội phải thường trú tại Việt Nam, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đảm bảo sức khoẻ và có uy tín trong lĩnh vực hội dự kiến hoạt động. Nếu thuộc diện quản lý của cơ quan có thẩm quyền thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ.

3. Ban vận động thành lập hội có trách nhiệm:

a) Vận động công dân, tổ chức đăng ký tham gia thành lập hội theo quy định tại Khoản 6 Điều 7 Nghị định này;

b) Hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ thành lập hội theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này.

c) Hết thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày có quyết định công nhận ban vận động thành lập hội, ban vận động không thực hiện quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này, quyết định công nhận ban vận động thành lập hội hết hiệu lực.

4. Ban vận động thành lập hội tự giải thể sau khi tổ chức đại hội thành lập bầu ra ban lãnh đạo.

Điều 9. Hồ sơ, thủ tục và thẩm quyền công nhận ban vận động thành lập hội

1. Số thành viên trong ban vận động thành lập hội được quy định như sau:

a) Hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh có ít nhất 15 (mười lăm) thành viên;

b) Hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, có ít nhất 10 (mười) thành viên;

c) Hội có phạm vi hoạt động trong huyện có ít nhất 05 (năm) thành viên;

d) Hội có phạm vi hoạt động trong xã có ít nhất 03 (ba) thành viên;

đ) Hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh do các tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân đề nghị thành lập có ít nhất 05 (năm) tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân ở nhiều tỉnh làm thành viên; đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh có ít nhất 03 (ba) tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân ở nhiều huyện làm thành viên.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận ban vận động thành lập hội gồm:

a) Đơn xin công nhận ban vận động thành lập hội, trong đơn nêu rõ tên hội, tôn chỉ, mục đích của hội, lĩnh vực chính mà hội dự kiến hoạt động, phạm vi hoạt động, dự kiến thời gian trụ bị thành lập hội và nơi tạm thời làm địa điểm hội họp;

b) Danh sách và trích ngang của những người dự kiến trong ban vận động thành lập hội: Họ, tên; ngày, tháng, năm sinh; trú quán; trình độ văn hóa; trình độ chuyên môn; đơn vị công tác (nếu có);

c) Văn bản đồng ý của cơ quan có thẩm quyền đối với người dự kiến làm trưởng ban vận động thành lập hội nếu thuộc diện quản lý theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ.

3. Công nhận ban vận động thành lập hội:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chính mà hội dự kiến hoạt động quyết định công nhận ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh;

b) Sở quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chính mà hội dự kiến hoạt động quyết định công nhận ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh. *Trường hợp không xác định cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực hội dự kiến hoạt động để công nhận ban vận động, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) giao một sở quản lý nhà nước công nhận ban vận động thành lập hội;*

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong *huyện, xã.*

Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ và *công nhận chức danh chủ tịch hội* đối với hội có phạm vi hoạt động trong *huyện, xã*, thì phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về lĩnh vực hoạt động chính của hội quyết định công nhận ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong *huyện, xã*. *Trường hợp không xác định được cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực hội dự kiến hoạt động để công nhận ban vận động, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định giao một phòng quản lý nhà nước công nhận ban vận động thành lập hội.*

4. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp pháp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Khoản 3 Điều này quyết định công nhận ban vận động thành lập hội, trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 10. Hồ sơ, thủ tục thành lập hội

1. Hồ sơ đề nghị thành lập hội được lập thành 01 (một) bộ, gồm:

a) Đơn đề nghị thành lập hội (bản chính);

b) Dự thảo điều lệ;

c) Quyết định công nhận ban vận động thành lập hội kèm theo danh sách thành viên ban vận động thành lập hội (bản chính);

d) Danh sách và đơn đăng ký gia nhập hội của công dân, tổ chức Việt Nam đăng ký tham gia thành lập hội;

đ) Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp (bản chính) của trưởng ban vận động thành lập hội, nếu thuộc diện quản lý theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền (trong trường hợp này không cần phiếu lý lịch tư pháp);

e) Văn bản chứng minh quyền sử dụng hợp pháp nơi dự kiến đặt trụ sở của hội theo quy định của pháp luật (bản chính);

g) Văn bản đóng góp tài sản thành lập hội của thành viên ban vận động thành lập hội (nếu có) và tài liệu chứng minh tài sản đóng góp thành lập hội theo quy định của pháp luật (bản chính).

2. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này phối hợp với các cơ quan có liên quan xem xét, quyết định cho phép thành lập hội; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 11. Nội dung chính của Điều lệ hội

1. Tên gọi của hội.
2. Tôn chỉ, mục đích, lĩnh vực và phạm vi hoạt động của hội.
3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động.
4. Quyền và nghĩa vụ của hội.
5. Tiêu chuẩn hội viên.
6. Quyền, nghĩa vụ của hội viên; thủ tục gia nhập hội, ra khỏi hội, thẩm quyền kết nạp, khai trừ hội viên.
7. Cơ cấu, tổ chức, thể thức bầu và miễn nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của ban lãnh đạo, ban kiểm tra, nguyên tắc, hình thức biểu quyết.
8. Thể thức bầu, miễn nhiệm và nhiệm vụ, quyền hạn của chức vụ lãnh đạo hội.
9. Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể và thanh quyết toán tài sản, tài chính.
10. Tài sản, tài chính, quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của hội.
11. Khen thưởng, kỷ luật; khiếu nại, giải quyết khiếu nại trong nội bộ hội.
12. Thể thức sửa đổi, bổ sung điều lệ.
13. Hiệu lực thi hành.

Điều 12. Thời gian và hồ sơ chuẩn bị đại hội thành lập

1. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định cho phép thành lập hội, ban vận động thành lập hội tổ chức đại hội thành lập. Trường hợp chưa tổ chức được đại hội thành lập, ban vận động thành lập hội phải có văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này đề nghị gia hạn. Thời gian gia hạn không quá 45 (bốn mươi lăm) ngày, nếu quá thời gian được gia hạn mà không tổ chức đại hội thì quyết định cho phép thành lập hội hết hiệu lực.

2. Trước khi tổ chức đại hội thành lập 20 (hai mươi) ngày, ban vận động thành lập hội gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện 01(một) bộ hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này, gồm:

a) Danh sách dự kiến nhân sự ban lãnh đạo, ban kiểm tra, trong đó nêu rõ tiêu chuẩn, cơ cấu, số lượng thành viên ban lãnh đạo, ban kiểm tra của hội. Trong trường hợp dự kiến chủ tịch hội không phải là trưởng ban vận động thành lập hội thì phải bổ sung sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, nếu thuộc diện quản lý theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền (trong trường hợp này không cần phiếu lý lịch tư pháp);

b) Dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức đại hội, số lượng đại biểu mời, đại biểu chính thức tham dự đại hội, dự kiến chương trình đại hội;

c) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ chuẩn bị đại hội thành lập, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này xem xét hồ sơ, trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đề nghị ban vận động thành lập hội hoàn thiện hồ sơ chuẩn bị đại hội theo quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 2 Điều này.

3. Hết thời hạn 90 (chín mươi) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định cho phép thành lập hội, ban vận động không thực hiện quy định tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều này, quyết định thành lập hội hết hiệu lực.

Điều 13. Đại hội thành lập hội

1. Nội dung chủ yếu của đại hội thành lập:

a) Công bố quyết định cho phép thành lập hội;

b) Thảo luận và biểu quyết tán thành điều lệ;

c) Bầu ban lãnh đạo;

d) Thông qua chương trình hoạt động của hội;

đ) Thông qua nghị quyết đại hội.

2. Hội gửi hồ sơ báo cáo kết quả đại hội theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định này, đề nghị phê duyệt điều lệ và công nhận chức danh chủ tịch hội đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này.

Điều 14. Hội viên

Hội viên của hội gồm hội viên chính thức, hội viên liên kết và hội viên danh dự.

1. Hội viên chính thức:

a) Công dân, tổ chức Việt Nam tán thành điều lệ hội, tự nguyện gia nhập hội, đủ tiêu chuẩn hội viên theo quy định của điều lệ hội có thể trở thành hội viên chính thức của hội;

b) Tiến hành thí điểm doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài thành lập và hoạt động tại Việt Nam (sau đây gọi chung là doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài) tán thành điều lệ hội, tự nguyện gia nhập hội, đủ tiêu chuẩn hội viên theo quy định của điều lệ hội có thể trở thành hội viên chính thức. Hội được thí điểm kết nạp doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài làm hội viên chính thức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 36 Nghị định này xem xét, quyết định.

2. Hội viên liên kết:

a) Các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài có đóng góp cho sự phát triển của hội, tán thành điều lệ hội có thể trở thành hội viên liên kết của hội;

b) Công dân, tổ chức Việt Nam không có điều kiện hoặc không có đủ tiêu chuẩn trở thành hội viên chính thức của hội, tán thành điều lệ hội, tự nguyện gia nhập hội, có thể trở thành hội viên liên kết của hội.

3. Hội viên danh dự: Công dân Việt Nam có uy tín, công lao được hội mời làm hội viên danh dự của hội.

4. Hội viên liên kết và hội viên danh dự được hưởng quyền và nghĩa vụ như hội viên chính thức của hội trừ quyền biểu quyết các vấn đề của hội và không được bầu cử, ứng cử vào ban lãnh đạo, ban kiểm tra hội.

5. Tiêu chuẩn, thủ tục kết nạp, quyền, nghĩa vụ của hội viên chính thức, hội viên liên kết và hội viên danh dự do điều lệ hội quy định.

Chương III TỔ CHỨC CỦA HỘI

Điều 15. Cơ cấu tổ chức của hội

Cơ cấu tổ chức của hội gồm có:

1. Đại hội;
2. Ban lãnh đạo;
3. Ban kiểm tra;
4. Các tổ chức khác do điều lệ hội và pháp luật quy định.

Điều 16. Đại hội

1. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của hội là đại hội nhiệm kỳ hoặc đại hội bất thường.

2. Đại hội nhiệm kỳ hoặc đại hội bất thường được tổ chức dưới hình thức đại hội toàn thể hoặc đại hội đại biểu. Đại hội toàn thể hoặc đại hội đại biểu chỉ được tổ chức khi có trên 1/2 (một phần hai) số hội viên chính thức hoặc có trên 1/2 (một phần hai) số đại biểu chính thức có mặt.

3. Nhiệm kỳ đại hội do điều lệ hội quy định nhưng không quá 05 (năm) năm kể từ ngày kết thúc đại hội nhiệm kỳ trước.

4. Đại hội bất thường được triệu tập khi ít nhất có 2/3 (hai phần ba) tổng số uỷ viên ban lãnh đạo hoặc có trên 1/2 (một phần hai) tổng số hội viên chính thức đề nghị.

5. Trước khi tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường 30 (ba mươi) ngày làm việc, ban lãnh đạo hội phải gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ báo cáo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này và cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chính hội hoạt động. Trường hợp không tổ chức đại hội nhiệm kỳ theo quy định tại điều lệ hội, trước khi kết thúc nhiệm kỳ được quy định tại điều lệ hội, hội có văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này cho phép gia hạn. Thời gian gia hạn không quá 90 (chín mươi) ngày.

6. Hồ sơ báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ:

a) Nghị quyết của ban lãnh đạo hội về việc tổ chức đại hội nhiệm kỳ;

b) Dự thảo báo cáo tổng kết công tác nhiệm kỳ và phương hướng hoạt động nhiệm kỳ tới của hội. Báo cáo kiểm điểm của ban lãnh đạo, ban kiểm tra và báo cáo tài chính của hội;

c) Dự thảo điều lệ sửa đổi, bổ sung (nếu có);

d) Danh sách dự kiến nhân sự ban lãnh đạo, ban kiểm tra, trong đó nêu rõ tiêu chuẩn, cơ cấu, số lượng thành viên ban lãnh đạo, ban kiểm tra của hội. Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp của nhân sự dự kiến là chủ tịch hội, nếu thuộc diện quản lý theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền (trong trường hợp này không cần phiếu lý lịch tư pháp);

đ) Dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức đại hội, số lượng đại biểu mời, đại biểu chính thức tham dự đại hội, dự kiến chương trình đại hội;

e) Báo cáo số lượng hội viên, trong đó nêu rõ số hội viên chính thức của hội;

g) Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của đại hội theo quy định của điều lệ hội và quy định của pháp luật (nếu có).

7. Hồ sơ báo cáo tổ chức đại hội bất thường:

a) Nghị quyết của ban lãnh đạo hội về việc tổ chức đại hội bất thường trong đó nêu rõ nội dung thảo luận và quyết định tại đại hội;

b) Dự thảo những nội dung thảo luận và quyết định tại đại hội;

c) Dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức đại hội, số lượng đại biểu mời, đại biểu chính thức tham dự đại hội, dự kiến chương trình đại hội.

8. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ báo cáo đầy đủ, hợp pháp theo quy định tại Khoản 6 Điều này cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này có ý kiến bằng văn bản về

việc tổ chức đại hội. Trường hợp cần lấy ý kiến cơ quan có liên quan đến ngành, lĩnh vực chính mà hội hoạt động thì chậm nhất không quá 25 (hai mươi lăm) ngày làm việc phải có ý kiến bằng văn bản về việc tổ chức đại hội.

9. Hội tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này.

Điều 17. Nội dung chính và nguyên tắc biểu quyết tại đại hội

1. Nội dung chính tại đại hội:

a) Đánh giá hoạt động nhiệm kỳ trước và phương hướng hoạt động nhiệm kỳ tới của hội;

b) Bầu ban lãnh đạo;

c) Đổi tên hội, sửa đổi, bổ sung điều lệ hội (nếu có);

d) Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể hội (nếu có);

đ) Tài chính của hội;

e) Các vấn đề khác theo quy định của điều lệ hội.

2. Nguyên tắc biểu quyết tại đại hội:

a) Đại hội có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín, việc quy định hình thức biểu quyết do đại hội quyết định.

b) Các quyết định của đại hội được thông qua khi có ít nhất trên 1/2 (một phần hai) đại biểu chính thức có mặt biểu quyết tán thành.

Điều 18. Báo cáo kết quả đại hội, phê duyệt điều lệ và công nhận chức danh chủ tịch hội

1. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày kết thúc đại hội, ban lãnh đạo hội gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện một bộ hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này, gồm:

a) Văn bản báo cáo, đề nghị phê duyệt điều lệ của hội và công nhận chức danh chủ tịch hội (bản chính);

b) Dự thảo điều lệ và biên bản đại hội;

c) Biên bản bầu ban lãnh đạo, ban kiểm tra, các chức danh lãnh đạo hội (có danh sách kèm theo). Trong trường hợp chủ tịch hội không phải là nhân sự dự kiến theo báo cáo tổ chức đại hội, thì thực hiện theo quy định tại Điểm d Khoản 6 Điều 16 Nghị định này;

đ) Phương hướng hoạt động của hội;

e) Nghị quyết đại hội.

2. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp pháp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36

Nghị định này quyết định phê duyệt điều lệ hội và công nhận chức danh chủ tịch hội. Trường hợp quy định của điều lệ hội trái với pháp luật thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ chối phê duyệt và yêu cầu hội sửa đổi.

3. Điều lệ hội có hiệu lực kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định phê duyệt.

4. Giữa hai nhiệm kỳ đại hội, khi có sự thay đổi về chức vụ chủ tịch hội, ban lãnh đạo hội gửi một bộ hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này và đề nghị công nhận chức danh chủ tịch hội, gồm:

- a) Công văn báo cáo và đề nghị công nhận chức danh chủ tịch hội;
- b) Biên bản bầu chủ tịch hội và các chức danh lãnh đạo khác nếu có;
- c) Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp của chủ tịch hội, nếu thuộc diện quản lý theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền (trong trường hợp này không cần phiếu lý lịch tư pháp);
- d) Nghị quyết hợp ban lãnh đạo hội.

5. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp pháp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này quyết định công nhận chức danh chủ tịch hội. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 19. Mọi quan hệ giữa hội có cùng lĩnh vực hoạt động chính

Trường hợp đại hội của hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, huyện, xã biểu quyết tán thành việc thực hiện điều lệ của hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh, thì báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 36 Nghị định này chấp thuận để hội hoạt động theo điều lệ của hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh.

Chương IV HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI

Điều 20. Quyền của hội

1. Tổ chức, hoạt động theo điều lệ hội đã được phê duyệt.
2. Tuyên truyền tôn chỉ, mục đích của hội.
3. Đại diện cho hội viên trong mối quan hệ đối nội, đối ngoại có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của hội.
4. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội, hội viên phù hợp với tôn chỉ, mục đích của hội.
5. Tổ chức, phối hợp hoạt động giữa các hội viên vì lợi ích chung của hội; hoà giải tranh chấp trong nội bộ hội.

6. Phổ biến, huấn luyện kiến thức cho hội viên; cung cấp thông tin cần thiết cho hội viên theo quy định của pháp luật.

7. *Tham gia chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu, tư vấn theo quy định của pháp luật; tham gia cung cấp dịch vụ, tổ chức dạy nghề, truyền nghề theo quy định của pháp luật.*

8. Thành lập pháp nhân thuộc hội theo quy định của pháp luật.

9. Tham gia ý kiến vào các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến nội dung hoạt động của hội theo quy định của pháp luật. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các vấn đề liên quan tới sự phát triển hội và lĩnh vực hội hoạt động. Được tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tổ chức các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và được cấp chứng chỉ hành nghề khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

10. Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan để thực hiện nhiệm vụ của hội.

11. *Thu hội phí của hội viên và hoạt động tạo nguồn thu theo quy định của pháp luật để tự trang trải về kinh phí hoạt động.*

12. Được nhận các nguồn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật. Được nhà nước hỗ trợ kinh phí đối với những hoạt động gắn với nhiệm vụ của Nhà nước giao.

13. *Hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh được gia nhập các tổ chức quốc tế tương ứng và ký kết, thực hiện thoả thuận quốc tế theo quy định của pháp luật. Sau khi gia nhập, ký kết, hội báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 36 Nghị định này và cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chính hội hoạt động.*

14. Quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Nghĩa vụ của hội

1. Chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan đến tổ chức, hoạt động của hội và điều lệ hội. *Không được lợi dụng hoạt động của hội để gây mất an ninh, trật tự xã hội.*

2. Hội hoạt động thuộc lĩnh vực nào phải chịu sự quản lý nhà nước của cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực đó.

3. Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường theo quy định tại Khoản 5 Điều 16 Nghị định này.

4. Việc lập văn phòng đại diện của hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với nơi đặt trụ sở của hội phải xin phép Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt văn phòng đại diện và

báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này.

5. Khi thay đổi chức vụ lãnh đạo hội, thay đổi trụ sở, hội phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này và cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chính mà hội hoạt động.

6. Thành lập và quản lý các pháp nhân thuộc hội theo quy định của pháp luật. Hội báo cáo việc thành lập pháp nhân thuộc hội với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này.

7. Hàng năm, hội phải báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động của hội với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này và cơ quan quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực chính mà hội hoạt động, chậm nhất vào ngày 01 tháng 12 hàng năm.

8. Chấp hành sự hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc tuân thủ pháp luật và điều lệ hội.

9. Lập và lưu giữ tại trụ sở hội danh sách hội viên, tổ chức thuộc hội, văn phòng đại diện và các đơn vị trực thuộc hội, sổ sách, chứng từ về tài sản, tài chính của hội và văn phòng đại diện, biên bản các cuộc họp ban lãnh đạo hội.

10. Kinh phí thu được theo quy định tại khoản 11 và khoản 12 Điều 20 Nghị định này phải dành cho hoạt động hội theo quy định của điều lệ hội, không được chia cho hội viên.

11. Việc sử dụng kinh phí của hội phải chấp hành quy định của pháp luật và điều lệ hội. Hàng năm, hội phải báo cáo quyết toán tài chính theo quy định của Nhà nước gửi cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này về việc tiếp nhận, sử dụng nguồn tài trợ của cá nhân, tổ chức nước ngoài.

12. Xây dựng và ban hành quy tắc đạo đức trong hoạt động của hội.

13. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Khen thưởng, kỷ luật

1. Khen thưởng

a) Hội và hội viên của hội hoạt động có nhiều đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

b) Hội viên và người làm việc tại hội có nhiều thành tích thì hội được khen thưởng theo quy định của hội và quy định của pháp luật.

2. Kỷ luật

Tổ chức, đơn vị thuộc hội, hội viên vi phạm pháp luật, điều lệ và quy định của hội, tùy theo mức độ, bị hội xem xét kỷ luật. Trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Ban lãnh đạo hội quy định cụ thể về khen thưởng, kỷ luật phù hợp điều lệ hội, quy định của pháp luật.

Điều 23. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại liên quan đến tổ chức, hoạt động hội

1. Việc giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong nội bộ do hội giải quyết theo quy định của điều lệ hội và quy định của pháp luật. Ban lãnh đạo hội quy định cụ thể về trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết tranh chấp, khiếu nại trong nội bộ hội phù hợp điều lệ hội, quy định của pháp luật.

2. Hội báo cáo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, xử lý kỷ luật với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này.

Điều 24. Xử lý vi phạm

1. Cá nhân, tổ chức vi phạm quyền lập hội, lợi dụng danh nghĩa hội để hoạt động trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với cá nhân theo quy định của pháp luật; trường hợp gây thiệt hại về vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn cho phép thành lập hội trái với quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; trường hợp gây thiệt hại về vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Ban lãnh đạo hội, chủ tịch và các chức danh lãnh đạo hội không thực hiện các quy định của điều lệ hội và quy định của pháp luật về hội, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và điều lệ hội.

Điều 25. Thành lập văn phòng đại diện

1. Đối với hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh, khi đặt văn phòng đại diện tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với nơi đặt trụ sở của hội, phải gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến đặt văn phòng đại diện, gồm:

a) Đơn đề nghị đặt văn phòng đại diện trong đó nêu rõ sự cần thiết đặt văn phòng đại diện (bản chính);

b) Dự kiến nội dung hoạt động của văn phòng đại diện;

c) Bản sao có chứng thực các giấy tờ hợp lệ liên quan đến quyền sử dụng nhà, đất nơi dự kiến đặt văn phòng đại diện;

d) Bản sao có chứng thực quyết định thành lập hội và điều lệ hội.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp pháp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, quyết định cho phép hội đặt văn phòng đại diện; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Sau khi được sự đồng ý bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc cho phép đặt văn phòng đại diện, hội báo cáo bằng văn bản với Bộ Nội vụ và Bộ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực mà hội hoạt động.

Điều 26. Thành lập pháp nhân và tổ chức cơ sở thuộc hội

1. Khi có nhu cầu và đủ điều kiện thành lập pháp nhân thuộc hội hoạt động trong những lĩnh vực phù hợp với điều lệ hội mà pháp luật đã quy định cụ thể về điều kiện, thủ tục, trình tự, hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hoặc giấy phép kinh doanh thì hội quyết định thành lập pháp nhân theo quy định của pháp luật và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này. Hồ sơ được lập thành 01 (một) bộ, gồm:

a) Quyết định thành lập pháp nhân (bản sao);

b) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hoặc giấy phép kinh doanh do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (bản sao có chứng thực);

c) Giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu (bản sao có chứng thực).

2. Hội được thành lập liên chi hội, chi hội, phân hội, tổ hội thuộc hội (gọi chung là tổ chức cơ sở thuộc hội) theo quy định của điều lệ hội đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này phê duyệt. Tổ chức cơ sở do hội thành lập không có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng.

Điều 27. Đổi tên hội

1. Việc đổi tên hội do đại hội của hội xem xét, thông qua.

2. Hồ sơ đổi tên hội được lập thành 01 (một) bộ gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này, gồm:

a) Đơn đề nghị đổi tên hội, trong đó nêu rõ lý do, sự cần thiết phải đổi tên hội;

b) Nghị quyết đại hội của hội về việc đổi tên hội;

c) Dự thảo điều lệ sửa đổi, bổ sung;

3. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp pháp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này xem xét, quyết định cho phép hội đổi tên và phê duyệt điều lệ (sửa đổi, bổ sung) của hội, trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

CHƯƠNG V

CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, HỢP NHẤT, TẠM ĐÌNH CHỈ VÀ GIẢI THỂ HỘI

Điều 28. Hồ sơ, thủ tục chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội

1. Hồ sơ chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội, gồm:

- a) Đơn đề nghị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội (bản chính);
- b) Đề án chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội, trong đề án phải có phương án giải quyết tài sản, tài chính, lao động, phân định chức năng, quyền hạn, lĩnh vực hoạt động và trách nhiệm, nghĩa vụ phải thực hiện (bản chính);
- c) Nghị quyết đại hội của hội về việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội (bản chính);
- d) Dự thảo điều lệ hội mới do chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội;
- đ) Danh sách ban lãnh đạo lâm thời của hội thành lập mới do chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội. Ban lãnh đạo lâm thời do đại hội bầu, số lượng thành viên do đại hội quyết định, ban lãnh đạo lâm thời tự giải thể sau khi đại hội bầu ban lãnh đạo của hội;
- e) Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp của người đứng đầu ban lãnh đạo lâm thời, nếu thuộc diện quản lý theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền (trong trường hợp này không cần phiếu lý lịch tư pháp);
- g) Văn bản chứng minh quyền sử dụng hợp pháp nơi dự kiến đặt trụ sở của hội hình thành mới do chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội (bản chính).

2. Thủ tục chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội:

- a) Hội thực hiện việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này đến cơ quan nhà nước quy định tại Điều 36 Nghị định này và cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực chính hội hoạt động;
- b) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp pháp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này xem xét, quyết định cho phép việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội;
- c) Các hội chia, sáp nhập, hợp nhất (trừ trường hợp tách hội) chấm dứt tồn tại và hoạt động sau khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này cho phép chia, sáp nhập, hợp nhất

hội. Các quyền và nghĩa vụ của hội chia, sáp nhập, hợp nhất được chuyển giao cho các hội mới. Đối với trường hợp tách hội, thì hội tách và hội thành lập mới do tách hội phải cùng nhau chịu trách nhiệm về quyền và nghĩa vụ của hội trước khi tách.

3. Thu hồi con dấu

Việc thu hồi con dấu đối với các hội chia, sáp nhập, hợp nhất chấm dứt tồn tại, hoạt động được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng con dấu và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức đại hội và phê duyệt điều lệ hội thành lập mới do chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội

a) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này cho phép chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội, các hội mới được hình thành phải tổ chức đại hội để thông qua các nội dung được quy định tại Điều 17 Nghị định này.

b) Các hội mới được hình thành do chia, tách, sáp nhập, hợp nhất lập một bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 18 Nghị định này gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này để xem xét, phê duyệt điều lệ hội và công nhận chức danh chủ tịch hội.

Điều 29. Tạm đình chỉ hoạt động hội

1. Hội bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này tạm đình chỉ hoạt động từ 03 (ba) đến 06 (sáu) tháng khi vi phạm một trong các trường hợp:

a) 02 (hai) năm liên tiếp hội không báo cáo theo quy định Khoản 7 Điều 21 Nghị định này;

b) Không báo cáo theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 Điều 21 Nghị định này và cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có văn bản yêu cầu báo cáo trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày nhưng hội không thực hiện;

c) Quá thời hạn 03 (ba) tháng theo nhiệm kỳ đại hội được quy định trong điều lệ hội mà hội không báo cáo tổ chức đại hội và không có văn bản đề nghị gia hạn thời gian tổ chức đại hội theo quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định này;

d) Hết thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan quản lý nhà nước quy định tại Điều 36 Nghị định này yêu cầu hội giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ nhưng hội không giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ hội, để mâu thuẫn nội bộ kéo dài;

đ) Không hoạt động liên tục trong thời hạn 06 (sáu) tháng;

e) Hoạt động của hội vi phạm pháp luật, điều lệ hội;

g) Vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý tài sản, tài chính.

Bộ Nội vụ hướng dẫn quy định tại Điểm đ, Điểm e Khoản 1 Điều này.

2. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận hội vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này ra quyết định tạm đình chỉ hoạt động của hội.

3. Trường hợp hội bị tạm đình chỉ mà không đồng ý với quyết định tạm đình chỉ hoạt động của hội, thì hội có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

4. Tạm đình chỉ sử dụng con dấu, thu hồi con dấu của hội bị tạm đình chỉ được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng con dấu và các quy định của pháp luật có liên quan.

5. Trong thời hạn tạm đình chỉ nếu hội khắc phục được vi phạm, hội lập 01 (một) hồ sơ đề nghị được hoạt động trở lại gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này xem xét, quyết định; hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị được hoạt động trở lại của hội;

b) Báo cáo của ban lãnh đạo hội và các tài liệu chứng minh hội đã khắc phục vi phạm.

6. Trường hợp hội chưa khắc phục được vi phạm, hội phải có văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này trước khi hết thời hạn tạm đình chỉ để đề nghị gia hạn. Thời gian gia hạn không quá 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản gia hạn.

7. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 5 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này cho phép hội hoạt động trở lại, trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 30. Hội tự giải thể

1. Hội tự giải thể sau khi đại hội thông qua và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo Điều 36 Nghị định này ra quyết định giải thể hội.

2. Đại hội thông qua việc tự giải thể:

a) Ban lãnh đạo hội đề nghị;

b) Trên 1/2 (một phần hai) tổng số hội viên chính thức đề nghị.

3. Ban lãnh đạo hội gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này hồ sơ tự giải thể, gồm:

a) Đơn đề nghị giải thể hội;

b) Nghị quyết giải thể hội;

c) Bản kê tài sản, tài chính;

d) Dự kiến phương thức xử lý tài sản, tài chính và thời hạn thanh toán các khoản nợ.

4. Ban lãnh đạo hội thông báo thời hạn thanh toán nợ (nếu có) cho các tổ chức và cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật trên 03 số báo liên tiếp ở Trung ương đối với hội có phạm vi hoạt động cả nước và liên tỉnh; báo địa phương đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này quyết định giải thể hội sau 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán nợ và thanh lý tài sản, tài chính ghi trong thông báo của hội khi xin giải thể mà không có đơn khiếu nại.

6. Hội chấm dứt hoạt động kể từ ngày quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải thể hội có hiệu lực.

Điều 31. Hội bị giải thể

1. Hội bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này giải thể khi vi phạm một trong các trường hợp:

a) Không hoạt động liên tục 12 (mười hai) tháng;

b) Trong thời gian bị tạm đình chỉ nhưng hội tiếp tục vi phạm;

c) Quá thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ khi có nghị quyết của đại hội về việc tự giải thể mà ban lãnh đạo hội không chấp hành hoặc kể từ khi có yêu cầu trên 1/2 (một phần hai) tổng số hội viên chính thức đề nghị nhưng ban lãnh đạo hội không chấp hành;

d) Hết thời hạn tạm đình chỉ mà hội không khắc phục được vi phạm và không có văn bản đề nghị gia hạn hoặc hết thời hạn gia hạn tạm đình chỉ mà hội không khắc phục được vi phạm;

đ) Mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ hội không giải quyết dứt điểm và kéo dài quá 12 (mười hai) tháng kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan quản lý nhà nước quy định tại Điều 36 Nghị định này yêu cầu hội giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ hội.

e) Hoạt động của hội vi phạm pháp luật, điều lệ hội nghiêm trọng.

Bộ Nội vụ hướng dẫn quy định tại Điểm a, Điểm e Khoản 1 Điều này.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể ngày có kết luận hội vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này có trách nhiệm:

a) Giao ban lãnh đạo hội thực hiện kiểm kê tài sản, tài chính; dự kiến phương thức xử lý tài sản, tài chính và thời hạn thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật và điều lệ hội;

b) Thông báo bằng văn bản về việc giải thể và thời hạn thanh toán nợ, thanh lý tài sản, tài chính của hội liên tiếp trên 03 (ba) số báo viết hoặc báo điện tử ở Trung ương đối với hội do Bộ trưởng Bộ Nội vụ cho phép thành lập, báo viết hoặc báo điện tử ở địa phương đối với hội do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện cho phép thành lập.

c) Sau 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán nợ và thanh lý tài sản, tài chính ghi trong thông báo mà không có đơn, thư khiếu nại; cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này ra quyết định giải thể hội.

3. Trường hợp hội bị giải thể mà không đồng ý với quyết định giải thể, thì hội có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, hội không được hoạt động.

4. Hội chấm dứt hoạt động kể từ ngày quyết định giải thể hội của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực.

5. Việc thu hồi con dấu của hội bị giải thể được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng con dấu và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 32. Giải quyết tài sản, tài chính khi hội chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể

1. Giải quyết tài sản, tài chính của hội khi chia, tách:

a) Sau khi chia hội, hội bị chia chấm dứt hoạt động, quyền, nghĩa vụ về tài sản, tài chính được chuyển giao cho hội mới theo quyết định chia hội;

b) Sau khi tách, các hội thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản, tài chính của mình phù hợp với mục đích hoạt động của hội đó.

2. Giải quyết tài sản, tài chính của hội khi sáp nhập:

a) Hội được sáp nhập vào hội khác, thì tài sản, tài chính của hội được sáp nhập chuyển giao cho hội sáp nhập;

b) Hội sáp nhập được hưởng các quyền, lợi ích hợp pháp về tài sản, tài chính hiện có, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán về tài sản, tài chính và các hợp đồng dịch vụ đang thực hiện của hội được sáp nhập.

3. Giải quyết tài sản, tài chính của hội khi hội hợp nhất:

a) Sau khi hợp nhất hội thành hội mới, các hội cũ chấm dứt tồn tại, hội mới được hưởng các quyền, lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, các hợp đồng dịch vụ mà các hội cũ đang thực hiện;

b) Tài sản, tài chính của các hội hợp nhất không được phân chia, chuyên dịch mà được chuyển giao toàn bộ cho hội mới.

4. Hội tự giải thể, bị giải thể, tài sản của hội được giải quyết như sau:

a) Tài sản, tài chính do các tổ chức trong và ngoài nước tài trợ; tài sản, tài chính do Nhà nước hỗ trợ mà hội đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về tài sản và thanh toán các khoản nợ thì số tài sản, số dư tài chính còn lại do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;

b) Đối với nguồn tài sản, tài chính tự có của hội, mà hội đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về tài sản và thanh toán các khoản nợ sau khi hội giải thể thì số tài sản, số dư tài chính còn lại do hội quyết định theo quy định của điều lệ hội.

Chương VI

CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI HỘI

Điều 33. Đối với người làm việc tại hội đã được giao biên chế, cấp kinh phí hoạt động

1. Đối với cán bộ, công chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền luân chuyển về công tác tại hội, được xác định là công chức theo quy định pháp luật, chế độ, chính sách thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

2. Đối với cán bộ, công chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều động, phân công sang làm việc tại hội, chế độ, chính sách được áp dụng thực hiện như công chức, trong đó có áp dụng hưởng chế độ phụ cấp công vụ đối với công chức.

3. Đối với người do hội tuyển dụng, bổ nhiệm, tiếp nhận về công tác theo chỉ tiêu biên chế đã được giao hoặc theo định mức kinh phí khoán, chế độ, chính sách áp dụng quy định của Luật Cán bộ, công chức về tuyển dụng, sử dụng, quản lý, không áp dụng hưởng chế độ phụ cấp công vụ đối với công chức.

4. Trường hợp hội có người đã nghỉ hưu hoặc không phải là người nghỉ hưu được hội bầu giữ chức vụ lãnh đạo chuyên trách chủ chốt được hưởng chế độ thù lao theo định mức kinh phí nhà nước khoán như sau:

a) Đối với hội hoạt động trong phạm vi cả nước hoặc liên tỉnh, được nhà nước khoán kinh phí để chi trả chế độ thù lao cho 03 (ba) chức vụ lãnh đạo chuyên trách chủ chốt do hội bầu, gồm chủ tịch, phó chủ tịch, tổng thư ký;

b) Đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh được nhà nước khoán kinh phí để chi trả chế độ thù lao cho 02 (hai) chức vụ lãnh đạo chuyên trách chủ chốt do hội bầu, gồm Chủ tịch và 01 (một) cấp phó;

c) Đối với hội có phạm vi hoạt động trong huyện, được nhà nước khoán kinh phí để chi trả chế độ thù lao cho 01 (một) chức vụ lãnh đạo chuyên trách chủ chốt do hội bầu là chủ tịch hội.

Việc chi trả chế độ thù lao cho lãnh đạo chủ chốt chuyên trách tại hội hội tự thỏa thuận chi trả đảm bảo tương quan trong nội bộ hội, khả năng tài chính của hội, ngân sách nhà nước khoán và phù hợp quy định của pháp luật. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể về mức khoán kinh phí quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c Khoản 4 Điều này.

5. Đối với người làm việc tại hội có phạm vi hoạt động trong xã không phải là cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện theo Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

6. Đối với các trường hợp còn lại không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, thực hiện theo thỏa thuận giữa hội với người làm việc tại hội theo quy định của Bộ luật Lao động, quy định của hội, đảm bảo tương quan trong nội bộ hội. Việc chi trả bằng nguồn kinh phí tự có của hội và nguồn kinh phí nhà nước cấp, hỗ trợ gắn với nhiệm vụ được giao.

Điều 34. Đối với người làm việc tại hội không được giao biên chế, cấp kinh phí hoạt động

Chế độ, chính sách đối với người làm việc tại hội thực hiện theo thỏa thuận giữa hội với người làm việc tại hội theo quy định của Bộ luật Lao động, quy định của hội, đảm bảo tương quan trong nội bộ hội. Việc chi trả bằng nguồn kinh phí tự có của hội và nguồn kinh phí nhà nước hỗ trợ gắn với nhiệm vụ được giao (nếu có).

Chương VII

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN

Điều 35. Quản lý nhà nước về hội

1. Xây dựng trình hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về hội.
2. Hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương, các hội và công dân thi hành pháp luật về hội.
3. Cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ và công nhận chức danh chủ tịch hội theo quy định tại Điều 36 Nghị định này.
4. Hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác quản lý hội.
5. Tuyên truyền phổ biến pháp luật về hội.
6. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hội; kiểm tra việc thực hiện điều lệ hội đối với các hội.
7. Quản lý việc ký kết hợp tác quốc tế về hội theo quy định của pháp luật.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về hội.

9. Tổng hợp báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý hội.

Bộ Nội vụ *chủ trì, phối hợp* với các cơ quan có liên quan giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hội trong phạm vi cả nước.

Điều 36. Thẩm quyền cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, tạm đình chỉ, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ và công nhận chức danh chủ tịch hội

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, *tạm đình chỉ*, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ và *công nhận chức danh chủ tịch hội* đối với hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh, *trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều lệ và luật, pháp lệnh có quy định khác*.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, *tạm đình chỉ*, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ và *công nhận chức danh chủ tịch hội* đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh. Căn cứ tình hình thực tế ở địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, *tạm đình chỉ*, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ và *công nhận chức danh chủ tịch hội* đối với hội có phạm vi hoạt động trong *huyện, xã*.

Điều 37. Các Bộ, cơ quan ngang bộ

1. Tham gia bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại Điều 36 Nghị định này về việc cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ và *công nhận chức danh chủ tịch hội*. Quyết định công nhận ban vận động thành lập hội.

2. *Ban hành cơ chế, chính sách để hội tham gia chương trình dự án, đề tài nghiên cứu, tư vấn, cung cấp dịch vụ công, đào tạo, cấp chứng chỉ hành nghề các hoạt động thuộc ngành, lĩnh vực quản lý của Bộ, cơ quan ngang bộ theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, tạo điều kiện để hội tổ chức đại hội nhiệm kỳ; tổ chức lấy ý kiến của hội để hoàn thiện các quy định quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực.*

3. *Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của hội.*

4. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về hội thuộc ngành, lĩnh vực quản lý của mình, hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật; kiến nghị việc giải thể hội.

5. *Hàng năm, tổng hợp, báo cáo Bộ Nội vụ về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý hội thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ.*

Điều 38. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này và quản lý nhà nước về tổ chức, hoạt động của hội.
2. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hội.
3. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về hội.
4. Xem xét hỗ trợ đối với các hội có phạm vi hoạt động tại địa phương.
5. Xem xét và cho phép hội có phạm vi hoạt động tại địa phương nhận tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.
6. Chỉ đạo các sở, ban, ngành, uỷ ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong việc quản lý hội.
7. Hàng năm, tổng hợp, báo cáo Bộ Nội vụ về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý hội ở địa phương.

Điều 39. Sở Nội vụ và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Nội vụ

1. Sở Nội vụ

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện quản lý nhà nước đối với hội hoạt động ở địa phương.

b) Thẩm định, lấy ý kiến bằng văn bản của sở quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực mà hội hoạt động; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các thủ tục về hội thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 Nghị định này.

c) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động của hội; giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với hội hoạt động trong phạm vi tỉnh theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; phối hợp với các ngành hữu quan hướng dẫn về chính sách, pháp luật đối với hội.

d) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, giám sát hoạt động của hội theo quy định của pháp luật và điều lệ hội.

đ) Hướng dẫn Phòng Nội vụ cấp huyện về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước về hội.

e) Tổng hợp tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý hội trong tỉnh, định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện quyết định ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về quản lý nhà nước đối với hội.

b) Quản lý nhà nước đối với hội theo quy định của pháp luật trong phạm vi được uỷ quyền.

c) Hàng năm tổng hợp, báo cáo Sở Nội vụ, Sở Tài chính về tình hình tổ chức, hoạt động của hội hoạt động trong huyện.

5. Phòng Nội vụ

Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước đối với hội theo sự uỷ quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có); chịu sự hướng dẫn chuyên môn của Sở Nội vụ; hàng năm tổng hợp, báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động của các hội hoạt động trong phạm vi huyện với Ủy ban nhân dân cấp huyện và tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Sở Nội vụ, Sở Tài chính.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 40. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hội có tính chất đặc thù theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù được giữ nguyên số biên chế đến hết năm 2016, từ năm 2017 thực hiện khoán kinh phí theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các hội đã được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật về hội, trong thời hạn 1 (một) năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại Điều 36 Nghị định này công nhận chức danh chủ tịch hội theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

Điều 41. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2014.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP.

3. Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật sau:

a) Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù;

b) Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội;

c) Quyết định số 71/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về đảm bảo, hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với các hội có tính chất đặc thù.

Điều 42. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định này.
2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, TGD công TTĐT, các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: TCCB (5b), VT.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng